TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-PT
Ngày 10/02/2023
V/v: *Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sinh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Sỹ và ông Lưu Anh Tuấn.

Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Mỹ Nga – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2022/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2022 về "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 43/2022/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 44/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Ngọc B, sinh năm 1984; địa chỉ: Hẻm A P, phường X, thị xã S, tỉnh P. Có mặt.

- Bị đơn: Chị Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1983; địa chỉ: C H, phường I, thành phố P, tỉnh G. Vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Trần Thị Ngọc T: Anh Bùi Hữu Cao H, sinh năm 1981; địa chỉ: Số Q N, phường T, thành phố P, tỉnh G. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố P, tỉnh G; địa chỉ: Số L T, thành phố P, tỉnh G. Vắng mặt.

+ Ông Lê Thanh B và bà Nguyễn Thị H. Địa chỉ: H L, Tổ E, phường D, thành phố P, tỉnh G. Anh B có mặt, chị H vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn là chị Trần Thị Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1.1. Nguyên đơn anh Trần Ngọc B trình bày:

Anh Trần Ngọc B và chị Trần Thị Ngọc T trước đây là vợ chồng và đã ly hôn theo Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 112/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27-3-2019 của TAND thành phố Pleiku.

Hiện anh B và chị T có tài sản chung là nhà và đất tại: 33 (trước đây là 20A) H, phường I, thành phố P, tỉnh G, thửa đất số 106, tờ bản đồ 22, diện tích 106,47m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BĐ 297441 do UBND thành phố P cấp 02/12/2011. Nguồn gốc tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân và nhận chuyển nhượng lại từ cha mẹ của chị T. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng, nhà và đất 33 (trước đây là 20A) H đang thế chấp tại ngân hàng nên anh B nhận chuyển nhượng tài sản này thông qua ngân hàng. Số tiền nhận chuyển nhượng tài sản có nguồn gốc từ tiền lương và các khoản thu nhập có được trong thời gian anh B làm cầu thủ chuyên nghiệp và ký hợp đồng với Câu lạc bộ Bóng đá Hoàng Anh Gia Lai.

Tại thời điểm anh B và chị T ly hôn có lập Văn bản phân chia tài sản ngày 19/3/2019, theo văn bản này anh B đã chuyển giao tài sản chung vợ chồng là nhà và đất 33 (trước đây là 20A) H cho chị T. Việc anh chuyển giao cho chị T toàn bộ tài sản là vì 3 đứa con chung của anh và chị T đều ở với chị T, nên anh muốn để tài sản cho các con và cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, cộng thêm chị T cũng đã đồng ý thay cho anh trả món nợ 2.100.000.000 đồng là nợ riêng của anh B cho vợ chồng anh Lê Thanh B và chị Nguyễn Thị H nên anh mới đồng ý chuyển giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho chị T. Việc chị T không thực hiện đúng thỏa thuận, cam kết là trả món nợ trên cho vợ chồng anh B1, nên anh B1 đã khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Văn bản phân chia tài sản ngày 19/3/2019.

Tại Bản án số: 74/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của TAND thành phố Pleiku và Bản án số 37/2021/DS-PT ngày 17/8/2021 của TAND tỉnh Gia Lai đều quyết định hủy thỏa thuận phân chia tài sản và xác định quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại: 33 (trước đây là 20A) H, phường I, thành phố P, tỉnh G là tài sản chung của anh B và chị T. Hiện trên đất có 01 căn nhà xây dựng năm 2018, diện tích xây dựng 106m^2, diện tích sàn 395m2, số tầng: 4 tầng, khi thỏa thuận phân chia tài sản căn nhà này đã xây dựng gần xong nên đây cũng là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Theo Thông báo số: 55/TB-THADS ngày 25/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P thông báo cho anh B có quyền thỏa thuận phân chia tài sản là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại: 33 (trước đây là 20A) H, phường I, thành phố P, tỉnh G. Anh B đã liên hệ với chị T để thỏa thuận việc phân chia tài sản để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng anh B1, chị H

nhưng không được. Chị T cố tình tránh mặt và trong quá trình giải quyết vụ án chị T cố tình không tham dự các phiên họp và hòa giải do Tòa án tổ chức, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của anh B. Khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử chị T có Văn bản trình bày ý kiến và yêu cầu ngày 23-5-2022 với nội dung không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh B và đề nghị xác minh số tiền 500.000.000 đồng chị T đã mượn của anh Trần Minh P và số tiền 3.500.000.000 đồng mà chị T đã nhờ bà Đào Thị Thùy N, nộp vào tài khoản của anh B tại ngân hàng để trả tiền nợ vay và yêu cầu định giá lại tài sản. Anh B xác định số tiền trả vào ngân hàng khi thế chấp tài sản là nhà và đất tại: 33 (trước đây là 20A) H và tiền xây dựng mới căn nhà này là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân; việc chị T vay anh P 500.000.000 đồng thì anh B không biết và anh P cũng không thông báo với anh B việc cho mượn tiền này. Do đó, anh B không đồng ý với toàn bộ các ý kiến và yêu cầu của chị T trình bày tại văn bản này và đề nghị Tòa án không chấp nhận ý kiến và yêu cầu của chị T.

Việc chị T không thỏa thuận và phân chia tài sản chung theo Thông báo của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P đã làm ảnh hưởng tới quyền lợi và gây thiệt hại cho anh B. Vì vậy, anh B khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản tài sản chung của Trần Ngọc B và Trần Thị Ngọc T là Nhà xây dựng năm 2018 trên thửa đất số 106 thuộc quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại: 33 (trước đây là 20A) H, phường I, thành phố P, tỉnh G theo quy định pháp luật, mỗi người được hưởng một nửa giá trị tài sản được xác định theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

- Thửa đất số 106, tờ bản đồ 22, diện tích 106,47m^2 (theo Giấy chứng nhận) qua đo đạc thực tế diện tích là 116,0 m2, phần diện tích ngoài Giấy chứng nhận là 9,47 m^2; thửa đất có giá trị là 15.200.000.000 đồng.

- Tài sản trên đất: Nhà ở riêng lẻ, 04 tầng, diện tích xây dựng 116,0 m^2, diện tích sàn 395,21 m^2; nhà có giá trị 2.580.000.000 đồng.

Anh B có nguyện vọng giao cho chị T được quyền sở hữu và sử dụng toàn bộ nhà, vật liệu xây dựng trên đất và đất tại: 33 (trước đây là 20A) H, phường I, thành phố P, tỉnh G và yêu cầu chị T phải thanh toán ½ trị giá tài sản tương ứng với số tiền là 8.890.000.000 đồng.

Anh B tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 6.500.000 đồng và chi phí định giá tài sản là 1.200.000 đồng.

1.2. Bị đơn chị Trần Thị Ngọc T trình bày:

Về hoàn cảnh và điều kiện ly hôn chị T thống nhất với ý kiến của anh B trình bày.

Ngày 03/12/2015, chị T và anh B đã lập Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Theo đó chị T nhận tài sản là nhà, đất tại 20A (nay số mới là 33) H, P, G và chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng N - Chi nhánh G số tiền vay là 1.600.000.000 đồng và cá nhân chị T đã phải trả cho ngân hàng 1.600.000.000 đồng theo thỏa thuận nêu

trên, đồng thời chị T đã nhận quản lý, sử dụng nhà, đất nêu trên và đã tách bạch tài sản riêng theo thỏa thuận đối với anh B (Kể từ đó chị T và anh B không còn tài sản chung với nhau). Tuy nhiên, đối với nhà và đất nêu trên chị T chưa thực hiện việc đăng ký theo quy định của Luật đất đai.

Hiện tại, Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân ngày 03/12/2015 giữa chị T là anh B vẫn đang còn tồn tại và có hiệu lực theo quy định của Luật công chứng và Luật nhà ở bởi vì:

- Lô đất tại 20A (nay số mới là 33) H, thành phố P, tỉnh G do chị T chưa thực hiện việc đăng ký theo quy định của Luật đất đai, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn còn có tên anh B. Năm 2018 để thực hiện việc vay ngân hàng với số tiền 4.000.000.000 đồng buộc chị T phải nhờ đến anh B cùng ký tên để thế chấp theo quy định của ngân hàng cho vay. Sau đó, đến hạn trả nợ ngân hàng, cá nhân chị T đã tự vay mượn 4.000.000.000 đồng để trả nợ vay. Vào ngày 18/3/2019, chị T nhờ bà Đào Thị Thùy N cầm số tiền 3.500.000.000 đồng của chị T đến ngân hàng Thương mại cổ phần V - Chi nhánh G nộp vào tài khoản của anh Trần Ngọc B để trả số nợ gốc nêu trên; đồng thời nhờ anh Trần Anh P nộp trực tiếp số tiền 500.000.000 đồng mà chị T mượn của anh P vào tài khoản của ông Trần Ngọc B để trả số nợ gốc cho khoản vay nêu trên.

- Ngày 19/3/2019, chị T và anh Trần Ngọc B Thuận tình ly hôn và đã có Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 112/2019/QĐST-HNGĐ của TAND thành phố Pleiku. Đồng thời trong ngày 19/3/2019, chị T và anh Trần Ngọc B có công chứng Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung đối căn nhà, đất tại 20A (nay số mới là 33) H nêu trên, và đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G - Chi nhánh thành phố P đăng ký theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 19/3/2019 đã bị tòa án tuyên Vô hiệu. Như vậy, Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân ngày 03/12/2015 giữa chị T bà anh B là có hiệu lực theo quy định của Luật công chứng và Luật nhà ở;

Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của anh Trần Ngọc B khởi kiện chị T yêu cầu chia tài sản chung đối với lô đất và căn nhà tại 20A (nay số mới là 33) H, P, G thì chị T không đồng ý với các lý do sau:

- Thứ nhất: Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân ngày 03/12/2015 giữa chị T bà anh B vẫn đang còn tồn tại và có hiệu lực theo quy định của Luật công chứng và Luật nhà ở; như vậy tài sản này là đã thuộc quyền sở hữu của riêng chị T.

- Thứ hai: Kể từ ngày 03/12/2015, thì chị T và anh B không có chung tài sản với nhau. Bản thân chị T năm 2015 đã trả ngân hàng bằng tài sản riêng của chị T là 1.600.000.000 đồng và năm 2019 trả 4.000.000.000 đồng; tổng cộng là 5.600.000.000 đồng cho lô đất tại 20A (nay số mới là 33) H, P, G nêu trên.

- Thứ ba: Theo biên bản định giá tài sản ngày 25/3/2022 của Hội đồng định giá do Tòa án thành lập và đã định giá thửa đất số 106, tờ bản đồ 22 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số BĐ 297441 do UBND thành phố P cấp ngày 02/12/2011 là 17.780.000.000 đồng. Đối với Đất theo giá nhà nước quy định là 16.500.000 đồng một mét vuông, nhưng Hội đồng định giá là 131.000.000 đồng một mét vuông là quá cao, trái với các Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 145/2016/TT-BTC. Vì vậy, sau khi có biên bản định giá của Tòa án thì bản thân chị T đã có đơn yêu cầu thẩm định giá lại, nhưng đến này Tòa án vẫn chưa cho tiến hành thẩm định lại.

Do đó, để đảm bảo vụ án được giải quyết một cách khách quan và đúng quy định pháp luật, chị T đề nghị Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ và thực hiện các thủ tục tố tụng như sau:

- Xác minh đối với số tiền 500.000.000 đồng mà chị T đã mượn của anh P và số tiền 3.500.000.000 đồng mà chị T đã nhờ bà Đào Thị Thùy N, nộp vào tài khoản của ông Trần Ngọc B tại ngân hàng Thương mại cổ phần V - Chi nhánh G để trả số nợ gốc vào ngày 18/3/2019; vì đây là tài sản riêng của chị T.

- Cho định giá lại đối với lô đất nêu trên theo đơn yêu cầu định giá lại mà chị T đã nộp cho Tòa án;

1.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P trình bày:

Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh G đã thông báo cho người phải thi hành án là anh Trần Ngọc B và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Ngọc T có quyền thỏa thuận phân chia tài sản chung, khởi kiện tại Tòa án hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đối với tài sản là Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại 20A (Nay là 33) H, phường I, thành phố P, tỉnh G.

Hiện số nợ gốc và lãi theo Quyết định thị hành án số 01/QĐ-CCTHADS ngày 01 tháng 10 năm 2020 là: Nợ gốc 2.421.616.438 đồng, nợ lãi chậm thi hành án 188.421.663 đồng (Tính tới ngày 08/7/2022).

- Anh Lê Thanh B và chị Nguyễn Thị H trình bày:

Đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu của nguyên đơn theo quy định pháp luật.

2. Giải quyết của tòa án cấp sơ thẩm:

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 43/2022/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku đã quyết định:

- Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 227 và Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Ngọc B.

1. Giao cho chị Trần Thị Ngọc T được quyền sở hữu và sử dụng toàn bộ nhà, vật liệu xây dựng trên đất tại: 33 (trước đây là 20A) H, phường I, thành phố P, tỉnh G bao gồm: Thửa đất số 106, tờ bản đồ 22 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 297441 do UBND thành phố P cấp ngày 02/12/2011 và tài sản trên đất: Nhà ở riêng lẻ, 04 tầng, diện tích xây dựng 116,0 m^2, diện tích sàn 395,21 m^2; đất và nhà có giá trị 17.780.000.000 đồng.

Chị Trần Thị Ngọc T có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động nội dung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 297441 do UBND thành phố P cấp ngày 02/12/2011 theo nội dung của bản án này.

2. Chị Trần Thị Ngọc T có nghĩa vụ thanh toán cho anh Trần Ngọc B số tiền chênh lệch từ việc phân chia tài sản là: 8.890.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí và các chi phí khác; quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

3. Về kháng cáo, kháng nghị:

Ngày 28 tháng 07 năm 2022, bị đơn là chị Trần Thị Ngọc T có đơn kháng cáo về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị xem xét lại toàn bộ vụ án.

- Nguyên đơn là anh Trần Ngọc B không kháng cáo.

- Bản án không bị kháng nghị.

4. Diễn biến tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ và giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã tự nguyện thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án như sau:

- Giao cho chị Trần Thị Ngọc T được quyền sở hữu và sử dụng toàn bộ nhà, vật liệu xây dựng trên đất tại: Số 33 (trước đây là 20A) H, phường I, thành phố P, tỉnh G bao gồm: Thửa đất số 106, tờ bản đồ 22 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 297441 do UBND thành phố P cấp ngày 02/12/2011 và tài sản trên đất: Nhà ở

riêng lẻ, 04 tầng, diện tích xây dựng 116,0 m^2, diện tích sàn 395,21 m^2; đất và nhà có giá trị 17.780.000.000 đồng.

Chị Trần Thị Ngọc T có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động nội dung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 297441 do UBND thành phố P cấp ngày 02/12/2011 theo qui định.

- Chị Trần Thị Ngọc T có nghĩa vụ thanh toán cho anh Trần Ngọc B số tiền chênh lệch từ việc phân chia tài sản là: 5.890.000.000 đồng và được trả vào các lần như sau:

+ Lần 1: Ngày 10/3/2023 chị Trần Thị Ngọc T thanh toán cho anh Trần Ngọc B số tiền 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng);

+ Lần 2: Ngày 10/4/2023 chị Trần Thị Ngọc T thanh toán cho anh Trần Ngọc B số tiền 2.500.000.000đ (Hai tỷ năm trăm triệu đồng).

+ Lần 3: Ngày 10/7/2023 chị Trần Thị Ngọc T thanh toán cho anh Trần Ngọc B số tiền 390.000.000đ (Ba trăm chín mươi triệu đồng).

- Ngày 10/5/2023 chị Trần Thị Ngọc T có nghĩa vụ mở 03 Sổ tiết kiệm tại Ngân hàng với tổng số tiền 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) cho 03 người con chung của anh Trần Ngọc B và chị Trần Thị Ngọc T, cụ thể như sau:

+ Mở cho cháu Trần Bảo N, sinh ngày 15-9-2009 một sổ tiết kiệm với số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng);

+ Mở cho cháu Trần Bảo Đ, sinh ngày 03/8/2013 một sổ tiết kiệm với số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng);

+ Mở cho cháu Trần Anh T, sinh ngày 21-7-2015 một sổ tiết kiệm với số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng);

+ Các cháu Trần Bảo N, Trần Bảo Đ và Trần Anh T được quyền định đoạt tài sản (số tiền theo sổ tiết kiệm), không ai được xâm phạm.

- Đại diện Viện kiểm sát: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 43/2022/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là anh Trần Ngọc B và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Trần Thị Ngọc T là Anh Bùi Hữu Cao H đã tự nguyện thỏa thuận hòa giải thống nhất với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án nêu trên.

Xét thấy các đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và sự thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[2] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự:

Anh B và chị T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia; chị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điều 147, 148 và Điều 300 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Điều 27, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 43/2022/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

2. Công nhận sự thỏa thuận của anh Trần Ngọc B và chị Trần Thị Ngọc T như sau:

- Giao cho chị Trần Thị Ngọc T được quyền sở hữu và sử dụng toàn bộ nhà, vật liệu xây dựng trên đất tại: Số 33 (trước đây là 20A) H, phường I, thành phố P, tỉnh G bao gồm: Thửa đất số 106, tờ bản đồ 22 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 297441 do UBND thành phố P cấp ngày 02/12/2011 và tài sản trên đất: Nhà ở riêng lẻ, 04 tầng, diện tích xây dựng 116,0 m^2, diện tích sàn 395,21 m^2; đất và nhà có giá trị 17.780.000.000 đồng.

Chị Trần Thị Ngọc T có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động nội dung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 297441 do UBND thành phố P cấp ngày 02/12/2011 theo qui định.

- Chị Trần Thị Ngọc T có nghĩa vụ thanh toán cho anh Trần Ngọc B số tiền chênh lệch từ việc phân chia tài sản là: 5.890.000.000 đồng và được trả vào các lần như sau:

+ Lần 1: Ngày 10/3/2023 chị Trần Thị Ngọc T thanh toán cho anh Trần Ngọc B số tiền 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng);

+ Lần 2: Ngày 10/4/2023 chị Trần Thị Ngọc T thanh toán cho anh Trần Ngọc B số tiền 2.500.000.000đ (Hai tỷ năm trăm triệu đồng).

+ Lần 3: Ngày 10/7/2023 chị Trần Thị Ngọc T thanh toán cho anh Trần Ngọc B số tiền 390.000.000đ (Ba trăm chín mươi triệu đồng).

- Ngày 10/5/2023 chị Trần Thị Ngọc T có nghĩa vụ mở 03 Sổ tiết kiệm tại Ngân hàng với tổng số tiền 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) cho 03 người con chung của anh Trần Ngọc B và chị Trần Thị Ngọc T, cụ thể như sau:

+ Mở cho cháu Trần Bảo N, sinh ngày 15-9-2009 một sổ tiết kiệm với số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng);

+ Mở cho cháu Trần Bảo Đ, sinh ngày 03/8/2013 một sổ tiết kiệm với số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng);

+ Mở cho cháu Trần Anh T, sinh ngày 21-7-2015 một sổ tiết kiệm với số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng);

+ Các cháu Trần Bảo N, Trần Bảo Đ và Trần Anh T được quyền định đoạt tài sản (số tiền theo sổ tiết kiệm), không ai được xâm phạm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Ngọc B chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền là 6.500.000 đồng và chi phí định giá tài sản là 1.200.000 đồng. (Anh B đã nộp đủ).

4. Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm: Anh Trần Ngọc B phải chịu 116.890.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; Nhưng anh B được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.750.000 đồng theo biên lai số 0000965 ngày 01-11-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai. Anh B phải tiếp tục nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm 59.140.000 đồng; Chị Trần Thị Ngọc T phải chịu 116.890.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí phúc thẩm: Chị Trần Thị Ngọc T phải chịu số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0002094 ngày 03/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai. Chị T đã nộp đủ số tiền án phí phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thành phố Pleiku;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- TAND thành phố Pleiku;
- Chi cục THADS thành phố Pleiku;
- Các đương sự;
- Lưu Tòa GĐ&NCTN, HSVA.

Nguyễn Văn Sinh